

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

*Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.*

---

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**  
*Năm 2020*

**Được kiểm toán bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**  
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38.205.944 – 38.205.947; Fax: 38.205.942

# CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>03 – 04</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>05 – 06</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2020	12 – 34

## CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:** Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị; Sản xuất và phân phối điện mặt trời áp mái.

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

### Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Mã số thuế văn phòng đại diện: 0800298748-001

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lương Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Việt	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên HĐQT

### Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Chiến	Thành viên

# CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

## Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tô Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Phương Thảo	Phụ trách Kế toán

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021



M. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Lê Thanh Sơn

Số: 293./BCKT/TC/2021/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(Về Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ Phần Trường Phú).Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Trường Phú.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 kèm theo của **Công ty Cổ Phần Trường Phú** được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

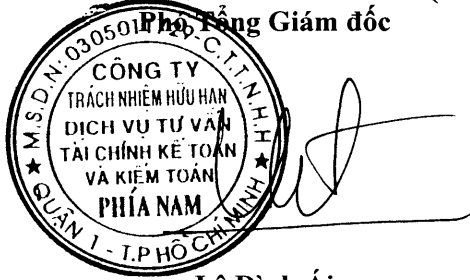
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Trường Phú** tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021  
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



**Lê Đình Ái**

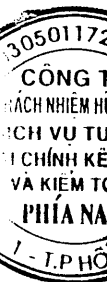
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

A handwritten signature in black ink.

**Chu Thế Bình**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>321.497.971.461</b>	<b>324.478.506.081</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>31.440.786.574</b>	<b>10.260.292.689</b>
1. Tiền	111		31.440.786.574	10.260.292.689
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>		<b>46.090.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			46.090.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81.199.716.666</b>	<b>29.076.816.567</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	80.619.584.635	28.204.436.304
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	123.750.000	120.070.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.5</b>	456.382.031	752.310.267
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>197.792.716.916</b>	<b>225.301.009.359</b>
1. Hàng tồn kho	141		197.792.716.916	225.301.009.359
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.064.751.305</b>	<b>13.750.387.466</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.556.662.394	13.111.923.926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.14</b>	508.088.911	638.463.540
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>67.470.191.107</b>	<b>51.685.600.108</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.927.939.211</b>	<b>48.457.717.569</b>
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.8</b>	<b>46.796.299.563</b>	<b>42.789.532.758</b>
- Nguyên giá	222		198.689.356.079	204.173.009.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.893.056.516)	(161.383.477.019)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.9</b>	<b>5.131.639.648</b>	<b>5.668.184.811</b>
- Nguyên giá	228		7.541.383.819	7.541.383.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.409.744.171)	(1.873.199.008)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>13.824.038.674</b>	<b>1.615.859.167</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.824.038.674	1.615.859.167
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.718.213.222</b>	<b>1.612.023.372</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	1.718.213.222	1.612.023.372
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>388.968.162.568</b>	<b>376.164.106.189</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>262.450.115.943</b>	<b>250.327.537.265</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>254.450.115.943</b>	<b>250.327.537.265</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	675.695.650	915.703.470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.097.819.824	1.507.318.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1.408.134.944	2.116.675.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	36.414.904	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.218.842.950	4.519.032.643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	244.782.433.720	238.804.470.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.18	2.230.773.951	2.464.336.974
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.000.000.000</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	8.000.000.000	
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>126.518.046.625</b>	<b>125.836.568.924</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>126.518.046.625</b>	<b>125.836.568.924</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(75.000.000)	(75.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	17.261.272.049	17.261.272.049
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19e	3.650.000.000	3.650.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.681.774.576	5.000.296.875
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.000.296.875	4.298.502.935
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		681.477.701	701.793.940
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>388.968.162.568</b>	<b>376.164.106.189</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán  
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo

8



Lê Thanh Sơn





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	137.897.348.870	153.456.697.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		22.708.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		137.897.348.870	153.433.988.642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	132.170.645.756	144.950.551.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.726.703.114	8.483.437.552
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.396.633.194	20.035.192.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	577.019.116	34.148.697.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		577.019.116	27.714.522.320
8. Chi phí bán hàng	25	V.8b	2.545.540.541	3.006.311.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8a	5.132.636.378	7.833.473.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		868.140.273	(16.469.853.073)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	490	18.553.972.368
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.171.843	1.050.208.815
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.171.353)	17.503.763.553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		866.968.920	1.033.910.530
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	185.491.219	332.116.590
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	681.477.701	701.793.940
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	68	70
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán  
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thảo



Lập ngày 22 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thanh Sơn

080029  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TRƯỜNG PHÚ  
H. CẨM GIÀNG - T. HẢI DƯƠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		866.968.920	1.033.910.530
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.630.683.929	22.921.774.344
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			1.262.354.055
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.396.633.194)	(37.401.676.928)
- Chi phí lãi vay	06		577.019.116	27.714.523.320
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.678.038.771	15.530.884.321
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.437.263.938)	36.296.625.973
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.508.292.443	94.031.020.145
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.493.540.447)	(452.206.247.119)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(106.189.850)	1.255.834.597
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(540.604.212)	(28.351.172.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(82.116.590)	(1.910.239.987)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(233.563.023)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(9.706.946.846)</b>	<b>(335.353.294.881)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.309.085.078)	(5.315.541.438)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(22.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.090.000.000	670.765.195.254
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.396.633.194	20.027.404.746
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>17.177.548.116</b>	<b>662.977.058.562</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.611.293.800	819.036.611.783
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(86.633.330.230)	(1.163.510.957.574)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

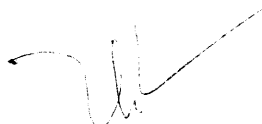
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(268.070.955)	(4.996.250.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>13.709.892.615</b>	<b>(349.470.595.791)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>21.180.493.885</b>	<b>(21.846.832.110)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.260.292.689</b>	<b>32.107.124.800</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>31.440.786.574</b>	<b>10.260.292.689</b>

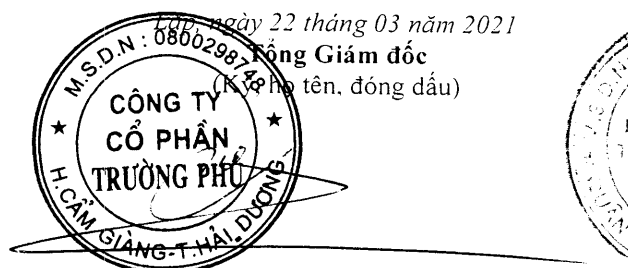
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Phụ trách Kế toán  
(Ký, họ tên)



Lê Phương Thảo



Lê Thanh Sơn

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: **100.000.000.000 VND** (Một trăm tỷ đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị; Sản xuất và phân phối điện mặt trời áp mái.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Kỳ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

##### **3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

##### **3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Không phát sinh.

#### **6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### **6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

#### **7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

*Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh*

#### **7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

#### **7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### **8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **9. Ghi nhận chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

### 10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

#### 10.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

#### 11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### 11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

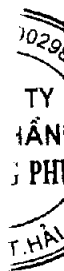
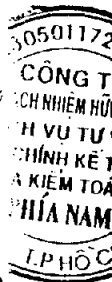
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

#### **a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

#### **b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

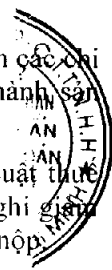
Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

#### **14.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

1. TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
* Tiền mặt (VND)	228.786.531		930.947.004	
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.212.000.043		9.329.345.685	
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	31.158.875.738		9.275.914.744	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	30.498.279.126		6.689.164.632	
- Ngân hàng TMCP SHB - Hội Sở	6.002.720		6.516.477	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương	1.190.534		1.002.301.131	
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	637.076.913		1.160.746.977	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.720.788		4.266.532	
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN KCN Hải Dương	12.605.657		412.918.995	
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	53.124.305		53.430.941	
- Ngân hàng TMCP BIDV Hải Dương (# 115,66 USD)	3.917.678		4.224.314	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương (# 1,554.66 USD)	36.055.545		36.055.545	
- Ngân hàng TMCP Vietinbank Hải Dương (# 376,40 USD)	13.151.082		13.151.082	
<b>Cộng</b>	<b>31.440.786.574</b>		<b>10.260.292.689</b>	

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
* Trái phiếu				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			46.090.000.000	46.090.000.000
<b>Cộng</b>			<b>46.090.000.000</b>	<b>46.090.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG****\* Phải thu của khách hàng ngắn hạn****Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng**

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Cơ điện Trần Phú

**Các khoản phải thu khách hàng khác**

- Công ty TNHH Phát triển tổng hợp Khánh Nguyên

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bách Khoa

- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Công nghiệp Vĩnh Phúc

- Công ty CP Tự động hoá Trường Phúc

- Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư TM Hải Anh

- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình HTS

- Khách hàng khác

**Cộng****Số cuối năm****Số đầu năm****80.619.584.635****28.204.436.304****69.878.681.037****22.898.712.870**

69.878.681.037

22.898.712.870

**10.740.903.598****5.305.723.434**

5.020.975.200

22.898.712.870

3.355.636.403

1.544.654.315

1.022.014.400

1.311.836.570

1.151.784.975

1.342.277.595

1.297.447.574

**80.619.584.635****28.204.436.304****80.619.584.635****28.204.436.304****4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****\* Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Viet Logos

- Công ty TNHH Thiết bị đầu tư Bình Minh

**Cộng****Số cuối năm****Số đầu năm****123.750.000****120.070.000**

123.750.000

33.905.000

86.165.000

**123.750.000****120.070.000**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>* Ngắn hạn</b>	<b>456.382.031</b>		<b>752.310.263</b>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>396.964.783</i>		<i>500.170.783</i>	
- Lãi tiền gửi ngân hàng			110.616.000	
- Phải thu tiền ăn ca nội bộ	46.247.000		38.837.000	
- Thuế TNCN	350.717.783		350.717.783	
<i>Tạm ứng</i>	<i>59.417.248</i>		<i>252.139.480</i>	
- Hoàng Ngọc Minh	19.658.676		10.684.106	
- Hồ Đức Thành	5.526.990			
- Vũ Văn Cường	5.000.000			
- Nguyễn Văn Quân	1.000.000			
- Lê Minh Trang			11.000.000	
- Đỗ Văn Bích			2.000.000	
- Lê Văn Giang			24.276.598	
- Nguyễn Thị Mai Lan			5.000.000	
- Ngô Hồng Quân	13.764.372		188.178.776	
- Phạm Duy Tùng	14.467.210		9.000.000	
- Lê Thanh Tùng			2.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>456.382.031</b>		<b>752.310.263</b>	

**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.312.183.922		33.645.936.179	
- Công cụ, dụng cụ	623.373.334		143.449.993	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.671.306.811		14.406.583.591	
- Thành phẩm	154.185.852.849		176.974.077.358	
- Hàng hóa			130.962.238	
<b>Cộng</b>	<b>197.792.716.916</b>		<b>225.301.009.359</b>	

**7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>* Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13.824.038.674</b>	<b>1.615.859.167</b>
- Xây dựng cơ bản (Hệ thống điện mặt trời áp mái)	10.978.412.301	
- Mua sắm TSCĐ	2.845.626.373	1.231.870.000
- Sửa chữa TSCĐ		383.989.167
<b>Cộng</b>	<b>13.824.038.674</b>	<b>1.615.859.167</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>30.879.302.263</b>	<b>159.573.094.087</b>	<b>13.388.618.608</b>	<b>331.994.819</b>	<b>204.173.009.777</b>
- Mua trong năm		136.760.000			136.760.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	940.706.257	19.023.439.314			19.964.145.571
- Tăng khác	825.057.299				825.057.299
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		26.327.290.204		82.326.364	26.409.616.568
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.645.065.819</b>	<b>152.406.003.197</b>	<b>13.388.618.608</b>	<b>249.668.455</b>	<b>198.689.356.079</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>19.177.464.601</b>	<b>134.485.365.561</b>	<b>7.471.902.327</b>	<b>248.744.530</b>	<b>161.383.477.019</b>
- Khấu hao trong năm	2.522.717.053	11.870.693.609	1.681.857.528		16.075.268.190
- Tăng khác	1.640.756.173			923.925	1.641.680.098
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		27.207.368.791			27.207.368.791
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.340.937.827</b>	<b>119.148.690.379</b>	<b>9.153.759.855</b>	<b>249.668.455</b>	<b>151.893.056.516</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	11.701.837.662	25.087.728.526	5.916.716.281	83.250.289	42.789.532.758
2. Tại ngày cuối năm	9.304.127.992	33.257.312.818	4.234.858.753		46.796.299.563

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.693.528730 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 85.586.151.155 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.723.202.000</b>		<b>1.818.181.819</b>		<b>7.541.383.819</b>
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.723.202.000</b>		<b>1.818.181.819</b>		<b>7.541.383.819</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.701.672.421</b>		<b>171.526.587</b>		<b>1.873.199.008</b>
- Khấu hao trong năm	121.770.252		411.663.804		533.434.056
- Tăng khác	3.111.107				3.111.107
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.826.553.780</b>		<b>583.190.391</b>		<b>2.409.744.171</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	4.021.529.579		1.646.655.232		5.668.184.811
2. Tại ngày cuối năm	3.896.648.220		1.234.991.428		5.131.639.648

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

\* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.718.213.2221.612.023.3721.718.213.2221.612.023.3721.718.213.2221.612.023.372

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>244.782.433.720</b>	<b>244.782.433.720</b>	<b>92.611.293.800</b>	<b>86.633.330.230</b>	<b>238.804.470.150</b>	<b>238.804.470.150</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (1)	49.642.433.720	49.642.433.720	63.711.293.800	38.373.330.230	24.304.470.150	24.304.470.150
* <b>Vay ngắn hạn của các bên liên quan</b>	<b>195.140.000.000</b>	<b>195.140.000.000</b>	<b>28.900.000.000</b>	<b>48.260.000.000</b>	<b>214.500.000.000</b>	<b>214.500.000.000</b>
- Lê Thanh Sơn (2)	195.140.000.000	195.140.000.000	28.900.000.000	48.260.000.000	214.500.000.000	214.500.000.000
* <b>Vay dài hạn</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>214.500.000.000</b>	<b>214.500.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (3)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	214.500.000.000	214.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>252.782.433.720</b>	<b>252.782.433.720</b>	<b>100.611.293.800</b>	<b>86.633.330.230</b>	<b>238.804.470.150</b>	<b>238.804.470.150</b>

(1) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 01/2021/833497/HĐTD ngày 26/02/2021, chi tiết:

- Hạn mức cấp tín dụng: 72.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 31/07/2021;
- Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
- Tài sản đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp số: 01/2013/HĐTC-TP ngày 16/8/2013 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
- + Hợp đồng thế chấp số: 01/2011/HĐTC-TP ngày 27/4/2011 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương;
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2021/833497/HĐTC ngày 13/01/2021 được ký giữa Công ty CP Trường Phú và BIDV Hải Dương.

(2) Đây là khoản vay của Ông Lê Thanh Sơn theo hợp đồng cho vay tiền ngày 05 tháng 07 năm 2019:

- Số tiền cho vay: không vượt quá 230.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp và trả nợ ngân hàng;
  - Thời hạn vay: 12 tháng;
  - Lãi suất: 6 tháng đầu với lãi suất 0%, sau đó lãi suất 8%/năm
- \* Tại ngày 30/06/2020 hai bên ký Phụ lục số 01 sửa đổi các điều khoản và điều kiện như sau:
- Lãi suất vay:
  - + Ân hạn: Bên vay được ân hạn đến hết ngày 31/12/2020 với lãi suất 0%;
  - + Lãi suất sau thời gian ân hạn: 5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

(3) Đây là khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng số 02/2020/833497/HDDT ngày 29/10/2020, chi tiết:

- Số tiền cho vay: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 9,0%/năm áp dụng đến hết ngày 31/01/2021, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng;

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

\* Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán

- Công ty TNHH 3H Vinacom

- Công ty CP Vật tư Xăng dầu Hải Dương

Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
675.695.650	675.695.650	915.703.470	915.703.470
584.582.650	584.582.650	779.736.870	779.736.870
515.517.200	515.517.200	620.125.000	620.125.000
69.065.450	69.065.450	159.611.870	159.611.870
<b>91.113.000</b>	<b>91.113.000</b>	<b>135.966.600</b>	<b>135.966.600</b>
<b>675.695.650</b>	<b>675.695.650</b>	<b>915.703.470</b>	<b>915.703.470</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

\* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Thương mại Lý Lờ

- Công ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ HN - CN TCT CN Hóa Chất Mỏ Vinacomin

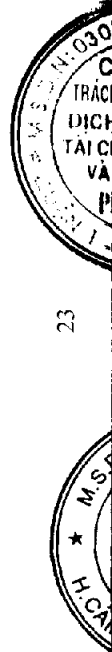
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hoàng Hợp

- Công ty Cổ phần Anh Việt

- Công ty TNHH TM Phước Bình An

**Cộng**

Số cuối năm		Số đầu năm	
Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1.097.819.824	1.507.318.124	1.097.819.824	1.507.318.124
300.000.000		300.000.000	
		797.819.824	253.903.100
			54.638.040
			398.776.984
<b>1.097.819.824</b>	<b>1.507.318.124</b>	<b>1.097.819.824</b>	<b>1.507.318.124</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

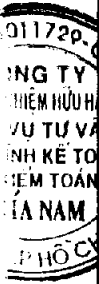
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
<b>I. Thuế</b>	<b>638.463.540</b>		<b>530.432.400</b>	<b>400.057.771</b>	<b>508.088.911</b>	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.039.665		185.491.219	82.116.590	40.665.036	
- Thuế thu nhập cá nhân	494.423.875		214.989.123	187.989.123	467.423.875	
- Tiền thuế đất			124.952.058	124.952.058		
- Thuế Môn bài			5.000.000	5.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>638.463.540</b>		<b>530.432.400</b>	<b>400.057.771</b>	<b>508.088.911</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động
<b>Cộng</b>

Số cuối năm	Số đầu năm
1.408.134.944	2.116.675.904
<b>1.408.134.944</b>	<b>2.116.675.904</b>

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- Chi phí lãi vay
<b>Cộng</b>

Số cuối năm	Số đầu năm
36.414.904	
<b>36.414.904</b>	

### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

* Ngắn hạn
- Cô tức phải trả
- Lãi vay phải trả - NH TMCP BIDV Hải Dương
- Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
- Kinh phí Công đoàn
<b>Cộng</b>

Số cuối năm	Số đầu năm
<b>4.218.842.950</b>	<b>4.519.032.643</b>
3.774.842.950	4.042.913.905
	24.371.058
444.000.000	444.000.000
	7.747.680
<b>4.218.842.950</b>	<b>4.519.032.643</b>

### 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi
<b>Cộng</b>

Số cuối năm	Số đầu năm
1.971.573.424	2.028.135.574
259.200.527	436.201.406
<b>2.230.773.951</b>	<b>2.464.336.974</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>		<b>14.761.272.049</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>12.944.752.935</b>	<b>130.631.024.984</b>
- Tăng vốn trong năm trước		(75.000.000)				
- Lãi trong năm trước					701.793.940	701.793.940
- Tăng khác			2.500.000.000	650.000.000		3.150.000.000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước					8.646.250.000	8.646.250.000
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(75.000.000)</b>	<b>17.261.272.049</b>	<b>3.650.000.000</b>	<b>5.000.296.875</b>	<b>125.836.568.924</b>
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					681.477.701	681.477.701
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(75.000.000)</b>	<b>17.261.272.049</b>	<b>3.650.000.000</b>	<b>5.681.774.577</b>	<b>126.518.046.625</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		<b>4.996.250.000</b>

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.992.500	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP</i>		

đ/ Cổ tức	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- <b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	20.911.272.049	20.911.272.049
- Quỹ đầu tư và phát triển	17.261.272.049	17.261.272.049
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.650.000.000	3.650.000.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	2.046,72	2.448,97
<b>Cộng</b>	<b>2.046,72</b>	<b>2.448,97</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
509.287.620	58.503.268.000
137.388.061.250	90.489.429.442
	4.464.000.000
<b>137.897.348.870</b>	<b>153.456.697.442</b>

#### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
	22.708.800
	<b>22.708.800</b>

#### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của cho thuê nhà xưởng

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
409.041.076	53.814.901.483
131.761.604.680	90.317.096.435
	818.553.252
<b>132.170.645.756</b>	<b>144.950.551.090</b>

#### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi trái phiếu
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
4.409.194	19.916.788.746
3.392.224.000	110.616.000
	7.787.974
<b>3.396.633.194</b>	<b>20.035.192.720</b>

#### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
577.019.116	27.714.522.320
	1.270.142.029
	5.164.033.082
<b>577.019.116</b>	<b>34.148.697.431</b>

#### 6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác
- Thanh lý TSCĐ

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
490	1.179.700.186
	17.374.272.182
<b>490</b>	<b>18.553.972.368</b>

#### 7. CHI PHÍ KHÁC

- Phạt VPHC, chậm nộp
- Khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
1.168.355	1.042.684.019
3.488	7.524.796
<b>1.171.843</b>	<b>1.050.208.815</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.842.843.665	3.299.980.296
- Chi phí vật liệu quản lý	182.200.157	215.770.386
- Đồ dùng văn phòng	167.484.414	143.730.654
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	1.365.962.219	1.276.810.111
- Thuế và lệ phí	145.288.492	1.515.315.931
- Chi phí dự phòng		4.000.000
- Dịch vụ mua ngoài	291.496.438	228.326.162
- Các khoản chi phí QLDN khác	137.360.993	1.149.540.342
<b>Cộng</b>	<b>5.132.636.378</b>	<b>7.833.473.882</b>

**b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	701.453.880	892.807.931
- Chi phí vật liệu, bao bì	262.491.473	254.937.111
- Chi phí khấu hao TSCĐ	741.607.680	725.506.740
- Dịch vụ mua ngoài	712.321.910	1.133.060.200
- Chi phí bằng tiền khác	127.665.598	
<b>Cộng</b>	<b>2.545.540.541</b>	<b>3.006.311.981</b>

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.815.699.513	440.630.157.467
- Chi phí nhân công	10.523.581.802	8.412.373.387
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.630.683.929	22.921.774.344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.619.062.844	6.557.009.289
- Chi phí bằng tiền khác	2.036.297.715	1.607.222.777*
<b>Cộng</b>	<b>251.625.325.803</b>	<b>480.128.537.264</b>

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	185.491.219	332.116.590
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>185.491.219</b>	<b>332.116.590</b>

**11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	681.477.701	701.793.940
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	681.477.701	701.793.940
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>68</b>	<b>70</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng**

Năm nay

Năm trước

444.000.000

444.000.000

444.000.000

444.000.000

**13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

Năm nay

Năm trước

a- Tổng lợi nhuận trước thuế

866.968.920

1.033.910.530

b- Các khoản điều chỉnh tăng

457.968.356

626.672.419

+ Chi phí không hợp lệ

457.968.356

626.672.419

c- Các khoản điều chỉnh giảm

d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)

1.324.937.276

1.660.582.949

e- Thuế TNDN phải nộp trong năm

264.987.455

332.116.590

f- Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết số 116/2020/QH14

79.496.237

ngày 19/6/2020

g- Thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào năm nay

185.491.219

332.116.590

h- Thuế TNDN phải nộp (h=e-f+g)

681.477.701

701.793.940

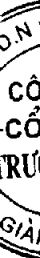
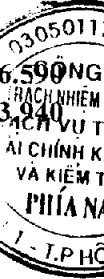
i- Lợi nhuận sau thuế TNDN (i=a-h)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG****1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong năm 2020, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	28.900.000.000
		Trả tiền vay	48.260.000.000

*Tại ngày 31/12/2020, số dư của các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Vay tiền	195.140.000.000	214.500.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**2- Báo cáo bộ phận**

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hải Dương và Hà Nội.

**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Tổng Cộng
<b>A- Kết quả</b>			
1- Doanh thu thuần	137.388.061.250	509.287.620	137.897.348.870
2- Chi phí	139.332.327.799	516.494.876	139.848.822.675
- Giá vốn hàng bán ra	131.682.508.209	488.137.547	132.170.645.756
- Chi phí quản lý	5.113.680.334	18.956.044	5.132.636.378
- Chi phí bán hàng	2.536.139.256	9.401.285	2.545.540.541
- Hoạt động tài chính	2.809.200.574	10.413.504	2.819.614.078
+ Chi phí tài chính	574.888.048	2.131.068	577.019.116
+ Thu nhập tài chính	3.384.088.622	12.544.572	3.396.633.194
3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.934.025	3.206.248	868.140.273
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	387.531.610.877	1.436.551.691	388.968.162.568
C- Nợ phải trả của bộ phận	261.480.825.409	969.290.534	262.450.115.943
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	136.254.913	505.087	136.760.000
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	17.652.122.668	65.435.144	17.717.557.812
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	16.547.362.369	61.339.877	16.608.702.246
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	1.104.760.299	4.095.267	1.108.855.566



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**3- Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31.440.786.574	10.260.292.689			31.440.786.574	10.260.292.689
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	46.090.000.000			-	46.090.000.000
- Phải thu của khách hàng	80.619.584.635	28.204.436.304			80.619.584.635	28.204.436.304
- Phải thu ngắn hạn khác	456.382.031	752.310.263			456.382.031	752.310.263
<b>Cộng</b>	<b>112.516.753.240</b>	<b>85.307.039.256</b>			<b>112.516.753.240</b>	<b>85.307.039.256</b>

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2019
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	244.782.433.720	238.804.470.150			244.782.433.720	238.804.470.150
- Phải trả người bán	675.695.650	915.703.470			675.695.650	915.703.470
- Chi phí phải trả	36.414.904				36.414.904	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.218.842.950	4.519.032.643			4.218.842.950	4.519.032.643
<b>Cộng</b>	<b>249.713.387.224</b>	<b>244.239.206.263</b>			<b>249.713.387.224</b>	<b>244.239.206.263</b>

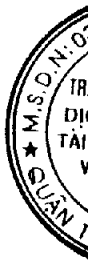
Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

### **b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và có định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

### **b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

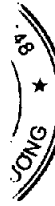
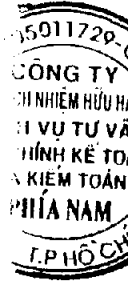
Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, ít việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gói đầu.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty giám thiêu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

#### **Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ**

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2020

**b.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

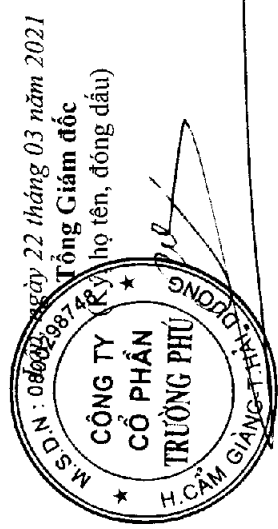
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**4- Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Phụ trách Kế toán**  
(Ký, họ tên)



**Lê Phương Thảo**

**Lê Thanh Sơn**

